

BIỂU SỐ 4: GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên											
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh
(1)	(2)	(3)												
	TỔNG CỘNG	96.184,000	95.719,000	61.671,994	0,000	5,960	357,135	93,630	169,215	11.031,196	782,538	103,740	19.069,388	1.164,888
A	Chi thường xuyên	95.719,000	95.719,000	61.671,994	0,000	5,960	357,135	93,630	169,215	11.031,196	782,538	103,740	19.069,388	1.164,888
I	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	49.843,639	49.843,639	30.765,000		5,960	192,135	43,630	69,215	7.460,750	218,720	103,740	9.798,224	602,288
II	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	45.875,361	45.875,361	30.906,994	0,000	0,000	165,000	50,000	100,000	3.570,446	563,818	0,000	9.271,164	562,600
1	Văn phòng HĐND và UBND	3.669,635	3.669,635	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	3.144,175	453,700
-	Lương và các khoản phụ cấp	1.212,413	1.212,413										1.212,413	
-	Hoạt động biên chế (19 BC)	133,000	133,000										133,000	
-	Kinh phí hợp đồng 111	78,000	78,000										78,000	
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	55,598	55,598										55,598	
-	KCT thôn (thôn trưởng)	522,000	522,000										522,000	
-	SHP đại biểu HĐND	330,484	330,484										330,484	
-	KP hoạt động của HĐND (bao gồm KP theo NQ 06, NQ41)	108,680	108,680										108,680	
-	Kinh phí tổ bảo vệ an ninh theo NQ12	453,700	453,700											453,700
-	Kinh phí trực 12/24	71,760	71,760											
-	Kinh phí chi trả các CP phục vụ vận hành UBND xã mới	204,000	204,000										204,000	
-	Kinh phí hoạt động đặc thù	300,000	300,000										300,000	
-	Kinh phí điện, nước, dịch vụ viễn thông	200,000	200,000										200,000	
2	Phòng kinh tế	1.060,676	1.060,676							81,000	224,000		755,676	0,000
-	Lương và các khoản phụ cấp	526,485	526,485										526,485	
-	Hoạt động biên chế (14 BC)	98,000	98,000										98,000	
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30	95,191	95,191										95,191	
-	Kinh phí kiểm kê đất đai	98,000	98,000								98,000			
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp xã, GĐ 2026-2030	80,000	80,000								80,000			
-	Kinh phí mua phần mềm khai thác ngân sách và các nhiệm vụ khác	35,000	35,000										35,000	
-	Chi công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ	6,000	6,000								6,000			
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD	1,000	1,000										1,000	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	81,000	81,000							81,000				
-	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	40,000	40,000								40,000			

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Chi thường xuyên											
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT theo NQ30 (Bí thư chi bộ)	459,810	459,810										459,810	
-	Phụ cấp cấp ủy	101,088	101,088										101,088	
-	Kinh phí hoạt động của thường trực Đảng ủy	200,000	200,000										200,000	
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	100,000	100,000										100,000	
-	Kinh phí hoạt động của UBKT	30,000	30,000										30,000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	30,000	30,000										30,000	
-	Kinh phí điện, nước, dịch vụ viễn thông	100,000	100,000										100,000	
-	Kinh phí đại hội đảng	200,000	200,000										200,000	
-	KP hoạt động tổ chức cơ sở đảng	20,000	20,000										20,000	
-	Kinh phí khen thưởng	50,000	50,000										50,000	
6	Ủy ban mặt trận	1.840,937	1.840,937	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.832,037	8,900
-	Lương và các khoản phụ cấp	570,764	570,764										570,764	
-	Hoạt động biên chế (9 BC)	63,000	63,000										63,000	
-	Kinh phí thực hiện người hoạt động KCT xã theo NQ30	128,045	128,045										128,045	
-	CB KCT thôn (trưởng ban công tác mặt trận thôn)	431,028	431,028										431,028	
-	Chi hội trưởng (PN,CCB,ND, HD)	259,200	259,200										259,200	
-	Ban thanh tra nhân dân	8,900	8,900											8,900
-	Kinh phí hoạt động UBMT (bao gồm KP đại hội)	120,000	120,000										120,000	
-	Kinh phí hỗ trợ ngày đại đoàn kết	50,000	50,000										50,000	
-	Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên (bao gồm KP đại hội)	50,000	50,000										50,000	
-	Kinh phí hoạt động Hội nông dân (bao gồm KP đại hội)	50,000	50,000										50,000	
-	Kinh phí hoạt động Hội Cựu chiến binh (bao gồm KP đại hội)	50,000	50,000										50,000	
-	Kinh phí hoạt động Hội Phụ nữ (bao gồm KP đại hội)	50,000	50,000										50,000	
-	Lễ thấp nền tri ân nhân kỷ niệm ngày TBLS	10,000	10,000										10,000	
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	527,818	527,818	0,000	0,000	0,000	0,000	50,000	100,000	0,000	339,818	0,000	38,000	0,000
-	Lương và các khoản phụ cấp	179,818	179,818								179,818			
-	Hoạt động biên chế (8 BC)	56,000	56,000								56,000			
-	Kinh phí hợp đồng	14,000	14,000										14,000	
-	Kinh phí điện nước (trụ sở Nghĩa Thuận cũ)	24,000	24,000										24,000	
-	Tuyên truyền và truyền thanh	50,000	50,000					50,000						
-	KP phòng chống dịch khử trùng tiêu độc thường xuyên	100,000	100,000								100,000			
-	Hỗ trợ KP đại hội TDTT	100,000	100,000						100,000					

[illegible]

[illegible]

		Dự phòng
Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	
0,000	0,000	0,000
0,000	0,000	0,000
0,000	0,000	0,000

[illegible]

[illegible]

[illegible]